TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG ĐẾN TÍNH ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Kiều Nga[1]

Nghiên cứu này phân tích tác động của cấu trúc thị trường đến tính ổn định tài chính của 23 ngân hàng thương mại Việt Nam niêm yết trong giai đoạn 2010-2024. Ổn định tài chính được đo lường bằng chỉ số Z-score, trong khi cấu trúc thị trường được đại diện bởi chỉ số Lerner. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự đảo chiều rõ rệt của sức mạnh thị trường: từ yếu tố hỗ trợ ổn định trước đại dịch sang tác động tiêu cực trong giai đoạn hậu COVID-19. Nghiên cứu còn chỉ ra nghịch lý của lớp đệm vốn trước những rủi ro nợ xấu tiềm ẩn. Từ đó, tác giả đề xuất hàm ý chính sách nhằm tăng cường sự ổn định cho hệ thống ngân hàng.

• Từ khóa: *cấu trúc thị trường, ngân hàng thương mại, ổn định tài chính.*

This study examines how market structure influences the financial stability of 23 publicly listed Vietnamese commercial banks from 2010 to 2024. The Z-score measures financial stability, whereas the Lerner index indicates market structure. The research findings indicate a distinct shift in market power: previously a stabilizing factor before the pandemic, it now has a detrimental effect in the post-COVID-19 era. The research highlights the contradiction of capital reserves in relation to possible non-performing loan threats. In light of this, the author suggests policy measures to improve the stability of the banking sector.

• Key words: *market structure, commercial bank, financial stability.*

JEL codes: G21, G32, L11

Ngày nhận bài: 27/4/2026
Ngày gửi phản biện: 29/5/2026
Ngày duyệt đăng: 12/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.07

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của thị trường tài chính hiện đại, cấu trúc thị trường đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo sự ổn định tài chính, đặc biệt đối với hệ thống ngân hàng thương mại. Những thay đổi trong cấu trúc thị trường có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng kiểm soát rủi ro, quản lý thanh khoản và thực thi chính sách tiền tệ, từ đó tác động đến toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Tại Việt Nam, giai đoạn từ năm 2020 đến nay ghi nhận nhiều biến động do đại dịch COVID-19, buộc các ngân hàng phải điều chỉnh lãi suất, cắt giảm chi phí nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Tỷ lệ chi phí trên tổng lợi nhuận hoạt động đã thay đổi đáng kể: từ 80,02% năm 2019 giảm xuống 72,03% năm 2021, sau đó tăng dần lên 81,23% vào năm 2023 và đạt 99,23% năm 2024. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng toàn hệ thống đã tăng từ mức 1,9% cuối năm 2021 lên mức cao hơn trong giai đoạn 2022-2023. Áp lực này chủ yếu đến từ lĩnh vực bất động sản, khi tỷ lệ nợ xấu trong lĩnh vực này tăng từ 1,53% lên 2,47% tại thời điểm cuối tháng 6/2023 (DNSE, 2023). Buộc Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 và chủ trì Hội nghị tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho thị trường bất động sản (Chính phủ, 2023). NHNN cũng ban hành Thông tư 02/2023/TT-NHNN, cho phép cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, qua đó tạm thời kiểm soát áp lực nợ xấu phát sinh (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2023). Bên cạnh đó, biên lãi thuần của các NHTM có xu hướng giảm do chi phí vốn tăng trong bối cảnh cạnh tranh huy động nhưng lãi suất cho vay lại khó tăng tương ứng. Nhiều nghiên cứu trước đây đã đưa ra các bằng chứng thực nghiệm nhưng bị giới hạn ở điều kiện kinh tế bình thường hoặc giai đoạn đầu đại dịch COVID-19. Do đó, việc cập nhật dữ liệu đến năm 2024 để tái kiểm định lý thuyết là cần thiết. Nghiên cứu kết hợp các chỉ số cấu trúc và phi cấu trúc nhằm phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2010-2024.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều lý thuyết đã được phát triển nhằm giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn, hành vi tài chính và mức độ ổn định của ngân hàng. Các lý thuyết nền tảng về cấu trúc vốn như lý thuyết đánh đổi (Kraus & Litzenberger, 1973), lý thuyết trật tự phân hạng (Myers & Majluf, 1984) đều khẳng định rằng quyết định sử dụng nợ và cấu trúc vốn có tác động

[1] *Viện Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM; email:nguyenthikieunga@iuh.edu.vn*

quan trọng đến quản trị rủi ro và ổn định tài chính của doanh nghiệp. Ở góc độ ổn định tài chính, Diamond & Dybvig (1983) và Barlevy (2007) nhấn mạnh vai trò của mất cân đối thanh khoản và phụ thuộc nợ ngắn hạn trong việc gia tăng tính dễ tổn thương của ngân hàng. Mở rộng sang cấu trúc thị trường, Lerner (1934) cung cấp các thước đo về sức mạnh thị trường và mức độ tập trung. Trên cơ sở này Wahinya và cộng sự (2023) cho thấy cạnh tranh trong ngành ngân hàng góp phần nâng cao ổn định, trong khi hành vi chấp nhận rủi ro làm suy giảm mức độ này. Ngoài ra, Benchimol và Bozou (2024) cho thấy cạnh tranh nhóm khuếch đại tác động của các cú sốc kinh tế mạnh hơn cạnh tranh độc quyền, do chênh lệch giá gia tăng khi mức độ tập trung cao. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng cấu trúc thị trường tối ưu phụ thuộc vào mục tiêu chính sách về ổn định tài chính và phúc lợi xã hội. Tại Việt Nam, các nghiên cứu tiếp cận ổn định tài chính ngân hàng từ nhiều góc độ. Nguyễn Thị Minh Ngọc và cộng sự (2019) cho thấy đa dạng hóa dịch vụ giúp giảm rủi ro nhưng làm suy giảm lợi nhuận. Từ góc độ cấu trúc thị trường, Dương Thị Mai Phương và Đặng Văn Dân (2023) nhận định sức mạnh thị trường cải thiện ổn định, trong khi cạnh tranh và tập trung cao có thể làm gia tăng rủi ro giai đoạn 2007-2021. Nguyễn Thị Thanh Hoa và Nguyễn Thụy Bảo Khuyên (2024) xác định bốn nhóm yếu tố chính tác động đến ổn định tài chính. Tiếp đó, Tô Thị Hồng Gấm và cộng sự (2025) nhấn mạnh cạnh tranh ở mức vừa phải là tối ưu. Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy sự ổn định tài chính phụ thuộc vào cấu trúc thị trường hợp lý và quản trị nội tại hiệu quả.

2.2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Theo Benchimol và Bozou (2024), môi trường cạnh tranh khốc liệt có xu hướng khuếch đại tác động của các cú sốc kinh tế mạnh hơn so với thị trường có tính độc quyền. Do đó, việc nắm giữ sức mạnh thị trường lớn giúp các ngân hàng duy trì biên lợi nhuận cao, từ đó tạo ra một lớp đệm tài chính vững chắc để hấp thụ rủi ro và củng cố sự ổn định tổng thể. Tại Việt Nam, trước áp lực nợ xấu từ đại dịch COVID-19, các ngân hàng có sức mạnh thị trường lớn nhờ duy trì biên lợi nhuận cao đã tạo được dư địa tài chính vững chắc. Nền tảng này cho phép họ chủ động trích lập dự phòng rủi ro và hỗ trợ cơ cấu lại nợ theo chỉ đạo của NHNN mà không làm xói mòn vốn chủ sở hữu. Thay vì thúc đẩy hành vi mạo hiểm, sức mạnh thị trường lại trở thành "bộ đệm" giúp củng cố tính an toàn cho ngân hàng, từ đó tác giả đưa ra giả thuyết:

H_1: Chỉ số đo lường sức mạnh thị tường có tác động đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 23 ngân hàng thương mại niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2024. Nhằm đánh giá sự thay đổi cấu trúc và sức chống chịu của hệ thống trước cú sốc vĩ mô, mẫu quan sát được chia thành hai giai đoạn: trước và sau đại dịch COVID-19. Toàn bộ dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán và đã loại bỏ các quan sát thiếu hụt để đảm bảo tính liên tục và chính xác cho mô hình ước lượng.

3.2. Đo lường biến

Bảng 1. Bảng mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Các nghiên cứu tham khảo
Ổn định tài chính	Z_score	Theo mô hình Z_score của Roy (1952)	Roy (1952)
Sức mạnh thị trường	Lerner	[(Tổng thu nhập/tổng tài sản) - Chi phí cận biên]/ Tổng thu nhập/tổng tài sản	Fernández de Guevara và cộng sự (2005)
Quy mô ngân hàng	QMNH	Logarit của Tổng tài sản	Beck, T,A. Demirgüç-Kunt & R. Levine (2000)
Quy mô cho vay	QMCV	$\frac{\text{Cho vay}}{\text{Tổng tài sản}} * 100\%$	Beck, T,A. Demirgüç-Kunt & R. Levine (2000)
Vốn chủ sở hữu	VCSH	$\frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	Borio và cộng sự (2017)
Cơ cấu thu nhập	CCTN	$\frac{\text{Thu nhập ngoài lãi}}{\text{Tổng thu nhập}}$	Nguyễn Đức Trường và cộng sự (2019)
Chính sách tiền tệ	CSTT	Lãi suất tái cấp vốn	Borio và cộng sự (2017)
Tăng trưởng kinh tế	TTKT	$\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}} * 100\%$	World Bank

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào cơ sở lý thuyết và kế thừa nghiên cứu của Benchimol và Bozou (2024) kết hợp với nguồn dữ liệu thu thập được, tác giả đề xuất mô hình nhằm mục đích đánh giá tác động của cấu trúc thị trường đến tính ổn định tài chính của các NHTM như sau:

$$Z\text{-}Score_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LERNER_{i,t} + \beta_2 VCSH_{i,t} + \beta_3 QMCV_{i,t} + \beta_4 QMNH_{i,t} + \beta_5 CCTN_{i,t} + \beta_6 TTKT_{i,t} + \beta_7 CSTT_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

3.4. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu một cách chính xác và khách quan nhất, tác giả lựa chọn phương pháp GMM nhằm khắc phục triệt để các khuyết tật của mô hình như hiện tượng nội sinh, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Bằng cách sử dụng các giá trị trễ của biến nội sinh làm biến công cụ, phương pháp này giúp xử lý hiệu quả các khuyết tật này, đảm bảo các hệ số ước lượng đạt được tính vững và mang lại độ tin cậy cao nhất cho bài nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả thống kê mô tả (Bảng 2) phản ánh sự đa dạng trong hoạt động, quy mô và mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Biến Z-Score có giá trị trung bình là 2,4674 với độ lệch chuẩn khoảng 1,0372 cho thấy có sự khác biệt đáng kể về mức độ ổn định tài chính giữa các ngân hàng, trong đó nhiều ngân hàng duy trì ổn định, nhưng một số vẫn tiềm ẩn rủi ro cao. Chỉ số Lerner trung bình đạt 0,3285 với độ lệch chuẩn khá cao phản ánh sự phân hóa đáng kể về sức mạnh thị trường giữa các ngân hàng. Bên cạnh đó, các biến kiểm soát cũng cho thấy

mức độ phân tán nhất định, phản ánh khả năng chống chịu trước các cú sốc vĩ mô của các ngân hàng.

Bảng 2. Thống kê mô tả

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Zcore	345	2,4674	1,0372	-9,1572	4,3976
Lerner	345	0,3285	0,2005	0,0007	0,9965
QMNH	345	14,2099	0,51763	12,9152	15,4410
QMCV	345	0,5688	0,1237	0,1448	0,7881
VCSH	345	0,0908	0,03398	0,0406	0,2564
CCTN	345	0,0089	0,0069	-0,0041	0,05996
CSTT	345	0,0652	0,0283	0,00	0,14
TTKT	345	0,05958	0,0154	0,0256	0,0812

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 17

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan

	Zcore	Lerner	QMNH	QMCV	VCSH	CCTN	CSTT	TTKT	VIF
Zcore	1,0000								
Lerner	0,5684	1,0000							2,02
QMNH	0,3182	0,5587	1,0000						2,77
QMCV	0,2217	0,2900	0,4896	1,0000					1,54
VCSH	0,2877	0,0808	-0,4407	-0,1923	1,0000				1,78
CCTN	0,2401	0,5211	0,3508	0,1349	0,2421	1,0000			1,59
CSTT	-0,1287	-0,3516	-0,3764	-0,4672	0,1572	-0,1687	1,0000		1,51
TTKT	-0,0100	-0,0294	-0,0063	0,0234	-0,0100	-0,0424	0,2355	1,0000	1,09

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 17

Nhìn vào ma trận tương quan (Bảng 3) ta thấy rằng hầu như Z-score đều tương quan dương với các biến LERNER, QMNH, QMCV, CCTN, VCSH và tương quan âm với các biến CSTT, TTKT. Qua kiểm định tương quan CORR các biến cho ra các kết quả có giá trị $|R| < 0,8$ cho thấy ở cả bốn mô hình có khả năng không xảy ra đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Kết quả hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy mô hình GMM

Tên biến	Trước dịch COVID 19	Sau dịch COVID 19
l.Zscore	0,7359*** (0,0583)	1,4443*** (0,2292)
Lerner	2,0085*** (0,3749)	-0,8408*** (0,2966)
QMNH	-0,4646*** (0,1148)	-0,6379* (0,3458)
QMCV	-1,3376** (0,5201)	0,1684 (0,6494)
CCTN	13,3818 (9,4681)	86,0739** (35,0374)
VCSH	-9,7855*** (2,7991)	-28,3494*** (9,3749)
CSTT	-114,8768*** (31,2850)	-23,1363*** (3,4713)
TTKT	26,064*** (6,6897)	18,7735*** (2,8008)
HẰNG SỐ	13,6155*** (2,4991)	9,6837** (4,6649)
Số lượng biến công cụ	22	17
AR(1)	0,013	0,042
AR(2)	0,256	0,505
Sargan test	0,084	0,399
Hansen test	0,492	0,196

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata 17)

*Các sai số chuẩn được thể hiện trong ngoặc đơn. Các ký hiệu ***,**,* lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở các mức 1%,5%,10%*

Kết quả hồi quy GMM (Bảng 4), cho thấy mô hình ước lượng ở cả hai giai đoạn đều thỏa mãn các điều kiện kiểm định của phương pháp GMM dựa trên nghiên cứu của Arellano và Bond (1991). Biến Zscore với độ trễ 1 năm có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong cả hai giai đoạn, phản ánh sự ổn định tài chính hiện tại phụ thuộc đáng kể vào nền tảng ổn định được tích lũy từ quá khứ. Đáng chú ý, mức độ tác động của Zscore mạnh hơn trong giai đoạn sau COVID-19, cho thấy khi đối mặt với cú sốc vĩ mô toàn diện, "bộ đệm tài chính" tích lũy trước đó trở thành yếu tố then chốt giúp ngân hàng duy trì khả năng chống chịu. Thực tế cho thấy các ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn cao và nguồn lợi nhuận giữ lại dồi dào trước đại dịch có khả năng chủ động trích lập dự phòng và hấp thụ tổn thất tốt hơn, đặc biệt trước rủi ro gia tăng từ lĩnh vực bất động sản. Bên cạnh đó, biến Lerner cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa hai giai đoạn. Trong bối cảnh nền kinh tế ổn định trước đại dịch, sức mạnh thị trường tác động cùng chiều đến sự ổn định ngân hàng, khi đó các ngân hàng có xu hướng sử dụng sức mạnh của mình để duy trì biên lợi nhuận cao và củng cố nền tảng tài chính, từ đó gia tăng mức độ ổn định. Ngược lại các biến QMNH và VCSH trong giai đoạn trước dịch lại tác động ngược chiều đến sự ổn định ngân hàng. Theo lý thuyết đánh đổi của Kraus và Litzenberger (1973), quy mô và cấu trúc vốn có ảnh hưởng quan trọng đến quản trị rủi ro tài chính. Khi sở hữu quy mô lớn và nguồn vốn dồi dào, ngân hàng có xu hướng gia tăng chấp nhận rủi ro nhằm tối đa hóa lợi nhuận, phù hợp với kết quả của Wahinya và cộng sự (2023). Ngoài ra, biến CSTT có tác động ngược chiều, phản ánh sự ổn định của hệ thống ngân hàng chịu tác động bởi các thay đổi trong chính sách tiền tệ. Kết quả này có thể xuất phát từ sự mất cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, khi ngân hàng phụ thuộc vào nguồn vốn huy động nhạy cảm với lãi suất nhưng lại phân bổ vào các khoản vay rủi ro và kém thanh khoản (Diamond và Dybvig, 1983). Khi chính sách tiền tệ bị thắt chặt, chi phí huy động tăng lên, gây áp lực lên khả năng sinh lời và thanh khoản. Nếu ngân hàng tự hấp thụ chi phí, biên lãi thuần và năng lực dự phòng rủi ro sẽ suy giảm; ngược lại, nếu chuyển gánh nặng sang khách hàng vay, nguy cơ nợ xấu sẽ gia tăng. Đáng chú ý biến CCTN lại không có ý nghĩa thống kê, cho thấy hệ thống ngân hàng trước đại dịch vẫn phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động tín dụng truyền thống, trong khi chiến lược đa dạng hóa nguồn thu phi tín dụng chưa được chú trọng. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn sau COVID-19, cú sốc vĩ mô này đã làm thay đổi sự tác động của biến Lerner. Điều này cho thấy việc sử dụng sức mạnh thị trường làm suy giảm dòng tiền của khách hàng vay, gia tăng nguy cơ vỡ nợ và từ đó khuếch đại rủi ro tín dụng đối với ngân hàng. Mặc dù biến TTKT góp phần hỗ trợ sự ổn định của hệ thống ngân hàng, nhưng tác động tích cực này đã bị lấn át bởi sự tích tụ của các rủi ro nội tại. Đồng thời, sự ổn định ngân hàng tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực từ các yếu tố như QMNH, VCSH và CSTT. Trước đại dịch, quy mô lớn và nguồn vốn dồi dào thường thúc đẩy hành vi chấp nhận rủi ro. Tuy nhiên, trong bối cảnh

khủng hoảng, quy mô tổng tài sản gia tăng lại làm giảm tính linh hoạt của ngân hàng, khiến quá trình điều chỉnh và tái cơ cấu tài sản rủi ro diễn ra chậm hơn. Bên cạnh đó, biến VCSH cho thấy khả năng hấp thụ rủi ro của vốn tự có đang suy giảm đáng kể, phản ánh việc lớp đệm vốn không còn đủ sức bù đắp cho tốc độ suy giảm chất lượng tài sản. Đồng thời, những rủi ro tiềm ẩn ngày càng lớn hơn do nợ xấu đang bị "che khuất" bởi các chính sách điều hành của cơ quan quản lý. Cụ thể, việc cho phép giãn, hoãn tiến độ trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đã giúp tỷ lệ nợ xấu trên báo cáo tài chính của các ngân hàng tạm thời chưa bị bộc lộ. Mặc dù sổ sách kế toán vẫn ghi nhận tài sản sinh lời, nhưng trên thực tế, dòng tiền thu hồi gốc và lãi đã bị đình trệ. Những rủi ro này không được giải quyết triệt để mà chỉ bị đẩy lùi về tương lai. Trong bối cảnh đó, biến CCTN từ không có ý nghĩa thống kê trước dịch đã chuyển sang tác động cùng chiều, cho thấy khi hoạt động tín dụng truyền thống bị suy giảm, đa dạng hóa nguồn thu phi tín dụng trở thành cơ chế quan trọng giúp ngân hàng phân tán rủi ro và duy trì ổn định trước các cú sốc vĩ mô. Ngược lại, biến QMCV từ có ý nghĩa thống kê đã chuyển sang không còn ý nghĩa thống kê, phản ánh vai trò của hoạt động tín dụng truyền thống đối với sự ổn định ngân hàng đang giảm dần. Thay vào đó, các hoạt động phi tín dụng ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong quá trình đa dạng hóa nguồn thu và nâng cao khả năng chống chịu của ngân hàng trước các cú sốc tiêu cực.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Kết quả GMM cho thấy cơ chế tác động đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại đã thay đổi đáng kể sau đại dịch. Sức mạnh thị trường thay đổi từ yếu tố hỗ trợ ổn định sang làm gia tăng rủi ro trong giai đoạn sau COVID 19, trong khi cơ cấu thu nhập ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nâng cao khả năng chống chịu thông qua đa dạng hóa nguồn thu. Bên cạnh đó, tác động ngược chiều của vốn chủ sở hữu và quy mô ngân hàng gia tăng phản ánh sự suy giảm hiệu quả của lớp đệm vốn và hạn chế về tính linh hoạt trước áp lực nợ xấu và chính sách tiền tệ. Tăng trưởng kinh tế vẫn là bệ đỡ vững chắc giúp củng cố tính ổn định chung, trong khi vai trò của hoạt động tín dụng truyền thống không còn rõ rệt.

5.2. Khuyến nghị

Đối với các NHTM: cần chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng đa dạng hóa nguồn thu ngoài lãi nhằm phân tán rủi ro trong bối cảnh tín dụng truyền thống suy giảm hiệu quả. Đồng thời, cần ưu tiên nâng cao chất lượng vốn và năng lực hấp thụ rủi ro của lớp đệm tài chính. Bên cạnh đó, các ngân hàng cần chủ động minh bạch chất lượng tài sản và hạn chế phụ thuộc vào chính sách giãn, hoãn nợ nhằm nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc vĩ mô.

Đối với cơ quan quản lý ngân hàng: cần tăng cường giám sát hoạt động ngân hàng nhằm hạn chế duy trì biên lãi suất quá cao gây áp lực lên khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cần điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt và giám sát chặt chẽ quá trình cơ cấu lại nợ theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN, yêu cầu các tổ chức tín dụng minh bạch hóa chất lượng tài sản, trích lập dự phòng đầy đủ và phản ánh kịp thời rủi ro tín dụng.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai

Mặc dù nghiên cứu đã làm rõ tác động của các yếu tố đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại trước và sau đại dịch COVID-19, vẫn còn một số hạn chế nhất định, dữ liệu giai đoạn sau đại dịch còn tương đối ngắn, có thể ảnh hưởng đến hiệu quả ước lượng của mô hình nghiên cứu.

Trong thời gian tới, các nghiên cứu có thể mở rộng phạm vi dữ liệu để đánh giá đầy đủ hơn tác động dài hạn của đại dịch và rủi ro tín dụng. Đồng thời, việc phân tích theo từng nhóm ngân hàng dựa trên quy mô hoặc cơ cấu sở hữu sẽ giúp làm rõ hơn sự khác biệt trong mức độ ổn định tài chính và cơ chế quản trị rủi ro của từng nhóm tổ chức tín dụng.

Tài liệu tham khảo:

Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. The review of economic studies, 58(2), 277-297.

Barlevy, (2007). Economic theory and asset bubbles. Economic Perspectives, 31(3), 44-59

Báo điện tử chính phủ (2022). NHNN cử cán bộ giỏi tham gia quản trị, điều hành ngân hàng SCB.

Borio, C., Gambacorta, L., & Hofmann, B. (2017). The influence of monetary policy on bank profitability. International finance, 20(1), 48-63. https://doi.org/10.1111/infi.12104

Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Levine, R. (2000). A new database on the structure and development of the financial sector. The World Bank Economic Review, 14(3), 597-605. https://doi.org/10.1093/wber/14.3.597

Benchimol, J., & Bozou, C. (2024). Desirable banking competition and stability. Journal of Financial Stability, 73, 101266. https://doi.org/10.1016/j.jfs.2024.101266

Chính Phủ (2023). Nghị quyết số 33/NQ-CP của Chính phủ: Về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.

Diamond, D. W., & Dybvig, P. H. (1983). Bank runs, deposit insurance, and liquidity. Journal of Political Economy, 91(3), 401-419. https://doi.org/10.1086/261155

Dương Thị Mai Phương, & Đặng Văn Dân (2023). Cấu trúc thị trường và ổn định tài chính của các ngân hàng Việt Nam: Bằng chứng từ cách tiếp cận cấu trúc và phi cấu trúc. Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á, 207. https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2023.207.82490

De Guevara, J. F., Maudos, J., & Pérez, F. (2005). Market power in European banking sectors. Journal of Financial Services Research, 27(2), 109-137.

Entrade X by DNSE (2023). Thị trường bất động sản phục hồi trong năm 2024. https://www.dnse.com.vn/senses/tin-tuc/thi-truong-bat-dong-san-phuc-hoi-trong-nam-2024-33434636

Kraus, A., & Litzenberger, R. H. (1973). A state-preference model of optimal financial leverage. The Journal of Finance, 28(4), 911-922. https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1973.tb01415.x

Lerner, A. P. (1934). The concept of monopoly and the measurement of monopoly power. The Review of Economic Studies, 1(3), 157-175. https://doi.org/10.2307/2967480

Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. Journal of Financial Economics, 13(2), 187-221. https://doi.org/10.1016/0304-405X(84)90023-0

Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2023). Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Thống đốc NHNN.

Nguyễn Thị Minh Ngọc, Trần Thị Thúy Hằng, Phạm Thị Thu Vân, & Nguyễn Lê Thảo Vy (2019). Tác động của đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ đến tỷ suất sinh lợi và rủi ro của các ngân hàng thương mại. Tạp chí Phát triển & Hội nhập, 48(58), 41-49.

Nguyễn Đức Trường, Hà Tú Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình (2019). Cạnh tranh và ổn định hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Tạp Chí Ngân Hàng.

Nguyễn Thị Thanh Hoa, & Nguyễn Thụy Bảo Khuyên (2024). Đề xuất mô hình nghiên cứu về ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 321(2), 2-11. https://doi.org/10.33301/JED.VI.1462

Roy, A. D. (1952). Safety first and the holding of assets, Econometrica 20: 431-449.

Tô Thị Hồng Gấm, Đào Lê Kiều Oanh, & Trần Thị Kim Oanh. (2025). Tác động của tập trung ngân hàng đến ổn định ngân hàng trong bối cảnh phát triển tài chính: Bằng chứng quốc tế. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing, 58-72.

Wahinya, P. W., Ondiba, R. O., & Kariuki, P. W. O. (2023). Competition, risk-taking behavior and stability of commercial banks: evidence from Kenya. African Journal of Economic and Management Studies, 14(4), 600-614. https://doi.org/10.1108/AJEMS-03-2022-0123